TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG - LÂM BẮC GIANG
TRUNG TÂM NGOẠI NGỮ-TIN HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

KẾT QUẢ KỲ KIỂM TRA CẤP CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ, TIN HỌC NGÀY 20&21/6/2015

MÔN: TIẾNG ANH - TRÌNH ĐỘ B

STT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú *(khoá học tại Trung tâm)*
1	Dương Tú Anh	TAB11	22/8/1994	Trường Thọ-An Lão-Hải Phòng	7.0	7.0	7.0	7.5	**7.1**	Khá	
2	Nguyễn Việt Anh	TAB12	30/01/1995	Thanh Quang-Nam Sách-Hải Dương	6.5	7.0	8.0	7.0	**7.1**	Khá	
3	Lục Thị Chanh	TAB13	04/3/1993	Lệ Viễn-Sơn Động-Bắc Giang	6.5	8.5	8.0	9.0	**8.0**	Khá	Từ 15/4-14/6
4	Bàn Mạnh Cường	TAB14	19/8/1993	Xuân Lập-Na Hang-Tuyên Quang	5.5	7.5	5.0	8.5	**6.6**	Trung bình	
5	Trương Văn Đức	TAB15	01/9/1991	Giáp Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang	4.5	8.0	7.0	9.0	**7.1**	Trung bình	
6	Nguyễn Văn Đức	TAB16	04/4/1992	Hưng Thông-Hưng Nguyên-Nghệ An	5.5	9.0	4.0	8.5	**6.8**	Trung bình	
7	Nguyễn Thị Thùy Dung	TAB17	18/10/1996	Dị Chế-Tiên Lữ- Hưng Yên	6.5	6.5	8.0	7.5	**7.1**	Khá	Từ 15/4-14/6
8	Vũ Hải Dương	TAB19	07/4/1990	Bích Sơn-Việt Yên-Bắc Giang	8.5	8.0	8.0	8.0	**8.1**	Giỏi	
9	Ma Công Duy	TAB20	13/12/1991	Thổ Bình-Lâm Bình-Tuyên Quang	3.5	8.0	5.0	7.5	**6.0**	Trung bình	
10	Nguyễn Thanh Duyệt	TAB21	29/8/1991	Đức Long-Hòa An-Cao Bằng	4.0	9.0	5.0	6.5	**6.1**	Trung bình	
11	Trần Thị Hà	TAB22	20/11/1993	Hồng Thái-Việt Yên-Bắc Giang	8.5	8.5	8.0	9.0	**8.5**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
12	Tống Hoàng Hải	TAB23	24/6/1987	TT.Bích Động-Việt Yên-Bắc Giang	8.5	9.0	9.0	9.0	**8.9**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
13	Vương Thị Bích Hạnh	TAB24	24/11/1990	Đông Khê-Thạch An-Cao Bằng	5.0	8.0	7.0	7.0	**6.8**	Trung bình	
14	Ngô Thị Hậu	TAB25	20/3/1993	Giáp Sơn-Lục Ngạn-Bắc Giang	8.0	9.0	8.0	9.0	**8.5**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
15	Ma Thị Thanh Hiền	TAB26	03/11/1994	Vinh Quang-Chiêm Hóa-Tuyên Quang	6.5	7.0	7.0	7.5	**7.0**	Khá	
16	Đỗ Thị Hiển	TAB27	01/10/1992	Hoàng Ninh-Việt Yên-Bắc Giang	6.5	8.5	7.0	8.5	**7.6**	Khá	
17	Dương Thị Huyền	TAB28	21/5/1993	Hồng Tiến-Phổ Yên-Thái Nguyên	8.5	9.0	8.0	9.0	**8.6**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
18	Khổng Thị Huyền	TAB29	13/02/1993	Đông Lỗ-Hiệp Hòa-Bắc Giang	6.0	8.5	8.0	8.5	**7.8**	Khá	Từ 15/4-14/6
19	Đồng Thị Lan	TAB31	13/9/1995	Cao Xá-Tân Yên-Bắc Giang	6.5	7.0	7.0	6.5	**6.8**	Trung bình	
20	Nguyễn Thị Liên	TAB32	20/9/1993	Quang Châu-Việt Yên-Bắc Giang	9.0	9.0	8.0	9.0	**8.8**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
21	Nông Thị Lin	TAB33	19/6/1993	Nam Tuấn-Hòa An-Cao Bằng	6.5	9.0	7.0	8.0	**7.6**	Khá	Từ 15/4-14/6
22	Cồ Như Lợi	TAB34	27/01/1992	P.Phố Mới-TP.Lào Cai-Lào Cai	6.5	9.0	6.0	9.0	**7.6**	Khá	
23	Trần Thành Long	TAB35	08/10/1993	Phúc Thành-Kinh Môn-Hải Dương	7.0	9.0	7.0	9.0	**8.0**	Giỏi	
24	Nguyễn Thị Ngọc Mai	TAB36	12/6/1992	Trường Giang-Lục Nam-Bắc Giang	6.0	8.0	7.0	9.5	**7.6**	Khá	
25	Nguyễn Văn Mạnh	TAB37	10/10/1992	Nguyên Bình-Tĩnh Gia-Thanh Hóa	5.0	9.0	5.0	9.0	**7.0**	Trung bình	

STT	Họ và tên	SBD	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm đọc	Điểm TBC	Kết quả xếp loại	Ghi chú *(khoá học tại Trung tâm)*
26	Lê Thị Mơ	TAB38	20/01/1995	Thường Thắng-Hiệp Hòa-Bắc Giang	6.5	9.0	7.0	7.5	**7.5**	Khá	
27	Nguyễn Thị Mua	TAB39	09/02/1994	Trường Giang-Lục Nam-Bắc Giang	7.5	9.0	7.0	9.0	**8.1**	Giỏi	
28	Lương Thúy Mừng	TAB40	05/01/1993	Na Dương-Lộc Bình-Lạng Sơn	7.0	9.0	9.0	9.0	**8.5**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
29	Nguyễn Thị Kim Ngân	TAB41	07/01/1994	Song Mai-TP.Bắc Giang-Bắc Giang	4.5	7.5	7.0	8.5	**6.9**	Trung bình	
30	Dương Thị Ngọc	TAB42	12/8/1993	Thanh Lâm-Lục Nam-Bắc Giang	9.0	9.0	8.0	9.0	**8.8**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
31	Ngô Minh Phúc	TAB43	18/10/1993	Phúc Sơn-Tân Yên-Bắc Giang	7.0	9.0	6.0	9.5	**7.9**	Khá	
32	Ma Văn Thắng	TAB44	14/11/1990	Vinh Quang-Chiêm Hóa-Tuyên Quang	5.5	9.0	7.0	9.0	**7.6**	Trung bình	
33	Chu Văn Thảo	TAB45	27/02/1990	Hải Yến-Cao Lộc-Lạng Sơn	5.0	9.0	6.0	9.0	**7.3**	Trung bình	
34	Nguyễn Thế Thịnh	TAB46	10/02/1992	Ngọc Vân-Tân Yên-Bắc Giang	6.0	8.0	7.0	9.0	**7.5**	Khá	Từ 15/4-14/6
35	Trần Thị Hoài Thu	TAB47	14/9/1993	Xuân Lâm-Thuận Thành-Bắc Ninh	8.5	8.5	8.0	8.0	**8.3**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
36	Vũ Thu Thủy	TAB48	15/12/1993	TT.Bích Động-Việt Yên-Bắc Giang	9.5	9.0	9.0	10.0	**9.4**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
37	Nguyễn Thị Thu Thủy	TAB49	07/5/1993	Hồng Thái-Việt Yên-Bắc Giang	7.0	9.0	7.0	9.5	**8.1**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
38	Ngô Thị Thủy	TAB50	17/10/1993	Đồng Vương-Yên Thế-Bắc Giang	6.0	9.5	6.0	9.5	**7.8**	Khá	Từ 15/4-14/6
39	Vi Minh Tiến	TAB51	06/11/1991	Hưng Đạo-TP.Cao Bằng-Cao Bằng	7.0	9.0	5.0	9.0	**7.5**	Trung bình	
40	Nguyễn Thị Hà Trang	TAB52	14/02/1993	Hồng Thái-Việt Yên-Bắc Giang	8.5	9.0	8.0	8.5	**8.5**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
41	Hoàng Minh Trang	TAB53	19/11/1994	Trần Nguyên Hãn-TP.Bắc Giang-Bắc Giang	7.0	9.0	9.0	8.5	**8.4**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
42	Nguyễn Văn Tuấn	TAB54	08/02/1993	Phúc Hòa-Tân Yên-Bắc Giang	7.5	8.5	8.0	8.5	**8.1**	Giỏi	Từ 15/4-14/6
43	Bùi Anh Tuấn	TAB55	17/9/1993	Tiền Phong-Mê Linh-Hà Nội	6.0	7.0	7.0	8.5	**7.1**	Khá	
44	Vũ Anh Tuyên	TAB56	27/6/1991	Vĩnh Tuy-Bắc Quang-Hà Giang	6.5	8.0	7.0	7.5	**7.3**	Khá	
45	Phan Hữu Tuyến	TAB57	23/11/1993	Ngọc Sơn-Hiệp Hòa-Bắc Giang	5.5	8.5	4.0	9.0	**6.8**	Trung bình	
46	Vũ Thị Tuyết	TAB58	25/9/1991	Đại Thắng-Vụ Bản-Nam Định	7.0	8.0	6.0	7.5	**7.1**	Khá	Từ 15/4-14/6

Tổng số thí sinh theo danh sách: 48

Số thí sinh đạt yêu cầu: 46. Trong đó:

Loại Giỏi 16

Loại Khá 17

Loại Trung bình 13

Bắc Giang, ngày 25 tháng 6 năm 2015

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG KIỂM TRA

(đã ký)

Ths. Đỗ Thị Huyền